

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – THÁI BÌNH

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
đã được soát xét

LƯU AASCN



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	05 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Thái Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022.

Khái quát

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Thái Bình được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo quyết định số 731/QĐ-UB ngày 04/04/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình và được bàn giao làm đơn vị thành viên Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu – NGK Hà Nội theo công văn số 3047/CN-TCCB ngày 13/06/2005 của Bộ Công Nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0803000218 ngày 29/07/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Bình cấp. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 1000317707 thay đổi lần 6 ngày 30 tháng 03 năm 2020.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất bia chai, bia hơi

Trụ sở chính của Công ty tại số Lô CN 1, Khu Công nghiệp TBS-Sông Trà, Xã Tân Bình, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Thanh Liêm	Chủ tịch
Ông Phạm Trung Kiên	Thành viên
Ông Hoàng Chí Thanh	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Cường	Thành viên
Ông Phạm Xuân Hạnh	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Chí Thanh	Giám đốc/ Người đại diện pháp luật
Ông Nguyễn Hữu Cường	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Quý Huệ	Trưởng ban
Bà Lê Thị Phương Lan	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty đã phê chuẩn Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 31 và cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc



Hoàng Chí Thanh
Giám đốc

Thái Bình, ngày 09 tháng 08 năm 2022



AASCN Số: 189/BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Thái Bình**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Thái Bình, được lập ngày 09 tháng 08 năm 2022, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)
Phó Giám đốc**



Lê Hồng Đào

Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 1732-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		31.032.238.067	11.451.459.383
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.787.472.964	101.590.001
1. Tiền	111		3.787.472.964	101.590.001
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.461.786.951	2.057.175.747
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	9.255.634.447	1.695.559.112
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	587.159.400	94.649.500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	4.261.594.168	3.909.568.199
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(3.642.601.064)	(3.642.601.064)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	16.778.311.025	9.285.966.434
1. Hàng tồn kho	141		16.872.218.181	9.379.873.590
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(93.907.156)	(93.907.156)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.667.127	6.727.201
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	4.667.127	6.727.201
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		209.203.842.380	220.961.758.435
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		120.000.000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	120.000.000	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
II. Tài sản cố định	220		187.265.192.021	198.784.346.440
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	187.265.192.021	198.784.346.440
- Nguyên giá	222		412.606.396.969	412.576.016.969
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(225.341.204.948)	(213.791.670.529)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	-	-
- Nguyên giá	228		202.164.500	202.164.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(202.164.500)	(202.164.500)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		21.818.650.359	22.177.411.995
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	21.818.650.359	22.177.411.995
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		240.236.080.447	232.413.217.818

30521
 CÔNG
 BÁCH NH
 DỊCH VỤ
 TÀI CHÍNH
 VÀ KẾ
 NAM
 VJ - TP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		131.787.991.197	121.505.859.396
I. Nợ ngắn hạn	310		104.219.751.197	70.135.319.396
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	14.787.974.700	6.458.747.290
2. Người mua trả tiền trước	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	21.966.766.220	2.515.819.333
4. Phải trả người lao động	314		1.554.682.000	3.497.436.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	464.316.180	615.680.595
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	5.350.544.145	3.337.163.143
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	59.792.632.772	53.407.637.855
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		302.835.180	302.835.180
II. Nợ dài hạn	330		27.568.240.000	51.370.540.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.13	3.068.240.000	2.870.540.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	24.500.000.000	48.500.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		108.448.089.250	110.907.358.422
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	108.448.089.250	110.907.358.422
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		76.912.260.000	76.912.260.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		76.912.260.000	76.912.260.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.844.996.673	2.844.996.673
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		31.536.916.654	31.536.916.654
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.846.084.077)	(386.814.905)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(386.814.905)	496.388.391
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2.459.269.172)	(883.203.296)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		240.236.080.447	232.413.217.818

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Chương

Kế toán trưởng



Vũ Xuân Vinh

Giám đốc



Hoàng Chí Thanh

Thái Bình, ngày 09 tháng 08 năm 2022.

3884-
G TY
H HỮU H
J TỬ VẮ
H KẾ TO
M TOÁN
VIỆT
HỒ C

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	43.887.296.005	60.984.868.164
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	324.545	16.698.182
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		43.886.971.460	60.968.169.982
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	38.796.635.751	53.027.151.688
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.090.335.709	7.941.018.294
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.622.572	5.912.472
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	2.756.769.343	3.345.544.990
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.756.769.135	3.345.544.702
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	1.081.804.996	1.746.948.230
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	3.697.131.037	4.362.503.199
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.443.747.095)	(1.508.065.653)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	38.860.634	102.904.703
12. Chi phí khác	32	VI.7	54.382.711	96.457.493
13. Lợi nhuận khác	40		(15.522.077)	6.447.210
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(2.459.269.172)	(1.501.618.443)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(2.459.269.172)	(1.501.618.443)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	(320)	(195)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	(320)	(195)

Người lập biểu

Nguyễn Thanh Chương

Kế toán trưởng

Vũ Xuân Vinh

Giám đốc

Hoàng Chí Thanh

Thái Bình, ngày 09 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			(2.459.269.172)	(1.501.618.443)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		11.549.534.419	11.605.239.841
- Các khoản dự phòng	03		-	(57.561.304)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.620.250)	(5.910.750)
- Chi phí lãi vay	06		2.756.769.135	3.345.544.702
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11.845.414.132	13.385.694.046
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(8.524.611.204)	(4.245.248.942)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7.492.344.591)	(5.822.274.242)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		27.964.322.299	18.021.481.884
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		360.821.710	258.509.224
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.823.954.550)	(3.414.829.702)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(212.498.428)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		21.329.647.796	17.970.833.840
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(30.380.000)	(45.045.455)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	300.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.620.250	5.910.750
Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư	30		(28.759.750)	260.865.295

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		20.911.651.697	7.970.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(38.526.656.780)	(26.970.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(17.615.005.083)	(19.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		3.685.882.963	(768.300.865)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		101.590.001	1.793.140.410
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		3.787.472.964	1.024.839.545

Người lập biểu

Nguyễn Thanh Chương

Kế toán trưởng

Vũ Xuân Vinh

Giám đốc



Hoàng Chí Thanh

Thái Bình, ngày 09 tháng 08 năm 2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Thái Bình được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo quyết định số 731/QĐ-UB ngày 04/04/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình và được bàn giao làm đơn vị thành viên Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu – NGK Hà Nội theo công văn số 3047/CN-TCCB ngày 13/06/2005 của Bộ Công Nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0803000218 ngày 29/07/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Bình cấp. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 1000317707 thay đổi lần 6 ngày 30 tháng 03 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại số Lô CN 1, Khu Công nghiệp TBS-Sông Trà, Xã Tân Bình, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình.

Số lượng nhân viên của công ty tại ngày 30/06/2022 là 121 người (tại ngày đầu năm là 126 người)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là : Sản xuất bia chai, bia hơi..

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và cũng không có đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập báo cáo tài chính.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Trong năm Công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với kỳ trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ tài chính

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	07 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 08 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

16. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

19. Ảnh hưởng của Covid-19 và các quy định mới

Sự bùng phát của đại dịch Virus Corona 2019 (“Covid-19”) từ tháng 3 năm 2020 tại Việt Nam, đặc biệt trong năm 2021 tình hình dịch bệnh diễn biến rất phức tạp cùng với các biện pháp kiểm dịch và cách ly do Chính phủ Việt Nam ban hành đã ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty. Bên cạnh đó, Nghị định 100/2019/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 cũng ảnh hưởng đến ngành sản xuất kinh doanh bia rượu. Ban Giám đốc Công ty đã điều chỉnh chiến lược kinh doanh và áp dụng các biện pháp kiểm soát chi phí để giảm thiểu tác động tài chính của các sự kiện này. Hiện tại Việt Nam đã cho phép tất cả các lĩnh vực kinh doanh được mở cửa hoạt động trở lại, tuy nhiên các biến chủng mới Covid-19 vẫn chưa chấm dứt phần nào tác động đến hoạt động kinh doanh của Công ty. Ban lãnh đạo Công ty vẫn tiếp tục theo dõi tình hình dịch Covid-19 để đưa ra các giải pháp kinh doanh phù hợp..

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	4.613.835	3.764.704
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.782.859.129	97.825.297
Cộng	3.787.472.964	101.590.001

2. Phải thu khách hàng

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	7.462.106.850	-
Nguyễn Xuân Dân	1.350.991.573	1.350.991.573
Đối tượng khác	442.536.024	344.567.539
Cộng	9.255.634.447	1.695.559.112
b. Phải thu khách hàng là bên liên quan		
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	7.462.106.850	-

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty CP Tập đoàn Bắc Mỹ	231.000.000	-
Công ty CP TMĐT & PT Công nghệ SCTT	282.500.000	-
Đối tượng khác	73.659.400	94.649.500
Cộng	587.159.400	94.649.500

4. Phải thu khác

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Giá trị chênh lệch quyết toán Dự án nhà máy bia hoàn thành chờ xử lý (*)	3.640.063.037	3.640.063.037
Phải thu khác	621.531.131	269.505.162
Cộng	4.261.594.168	3.909.568.199
b. Dài hạn		
Tiền đặt cọc	120.000.000	-
Cộng	120.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) Là khoản chênh lệch chưa thu hồi được chờ xử lý đối với phần giá trị quyết toán Dự án xây dựng nhà máy bia Hà Nội – Thái Bình công suất 50 triệu lít/năm theo biên bản kiểm tra của Kiểm toán Nhà nước ngày 26 tháng 08 năm 2016.

5. Nợ xấu

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
Công ty CP ĐT&Xây lắp 5	2.643.446.739	2.643.446.739	2.643.446.739	2.643.446.739
Công ty TNHH Nhật Anh	471.339.617	471.339.617	471.339.617	471.339.617
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	497.435.755	497.435.755	497.435.755	497.435.755
Công ty CP phát triển Hạ tầng P&P	17.339.000	17.339.000	17.339.000	17.339.000
Công ty CP Tư vấn Quản lý DA XD CMAXX Nguyễn Xuân Dân	10.501.926	10.501.926	10.501.926	10.501.926
	2.538.027	2.538.027	2.538.027	2.538.027
Cộng	3.642.601.064	3.642.601.064	3.642.601.064	3.642.601.064

6. Hàng tồn kho

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.216.831.318	93.907.156	7.814.116.776	93.907.156
Công cụ, dụng cụ	252.135.654	-	240.583.870	-
Chi phí sản xuất kinh doanh	5.338.459.519	-	1.293.784.941	-
Thành phẩm	3.052.779.219	-	27.967.446	-
Hàng hóa	12.012.471	-	3.420.557	-
Cộng	16.872.218.181	93.907.156	9.379.873.590	93.907.156

7. Chi phí trả trước

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí khác	4.667.127	6.727.201
Cộng	4.667.127	6.727.201
b. Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	393.149.070	419.447.906
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	-	33.790.895
Chi phí bảo trì	26.617.644	22.117.643
Chi phí tiền thuê đất (*)	21.398.883.645	21.702.055.551
Cộng	21.818.650.359	22.177.411.995

(*) Là khoản tiền thuê đất tại khu công nghiệp TBS Sông Trà theo hợp đồng thuê đất số 01/2009/HĐTLĐ ngày 27/10/2009, thời hạn thuê đất 49 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ Quản lý	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	104.333.001.831	301.970.931.273	3.801.617.191	2.470.466.674	412.576.016.969
Số tăng trong kỳ	-	30.380.000	-	-	30.380.000
- <i>Mua trong kỳ</i>	-	30.380.000	-	-	30.380.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	104.333.001.831	302.001.311.273	3.801.617.191	2.470.466.674	412.606.396.969
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	28.499.558.418	181.226.847.464	2.140.794.511	1.924.470.136	213.791.670.529
Số tăng trong kỳ	1.744.070.310	9.538.719.655	166.428.450	100.316.004	11.549.534.419
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	30.243.628.728	190.765.567.119	2.307.222.961	2.024.786.140	225.341.204.948
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	75.833.443.413	120.744.083.809	1.660.822.680	545.996.538	198.784.346.440
Tại ngày cuối kỳ	74.089.373.103	111.235.744.154	1.494.394.230	445.680.534	187.265.192.021

Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao còn sử dụng: 13.796.601.313 đồng.
 Giá trị còn lại của tài sản cố định dùng để chấp đảm bảo các khoản vay: 180.053.324.418 đồng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	202.164.500
Số tăng trong kỳ	-
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	<u>202.164.500</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	202.164.500
Số tăng trong kỳ	-
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	<u>202.164.500</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	-
Tại ngày cuối kỳ	<u>-</u>

Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao còn sử dụng: 202.164.500 đồng.

10. Phải trả người bán

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả ngắn hạn				
Tổng Công ty CP Bia - Rượu - NGK Hà Nội	4.879.413.161	4.879.413.161	1.883.336.708	1.883.336.708
Công ty TNHH Thương mại & Vận tải Thái Tân	1.922.608.751	1.922.608.751	1.256.917.200	1.256.917.200
Công ty CP Lương Thực Hà Nam Ninh	2.851.680.000	2.851.680.000	600.236.000	600.236.000
Công ty TNHH Kim Trường Phúc	1.520.449.461	1.520.449.461	1.104.947.448	1.104.947.448
Phải trả đối tượng khác	3.613.823.327	3.613.823.327	1.613.309.934	1.613.309.934
Cộng	<u>14.787.974.700</u>	<u>14.787.974.700</u>	<u>6.458.747.290</u>	<u>6.458.747.290</u>

b. Phải trả người bán là bên liên quan

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	4.879.413.161	1.883.336.708
Cộng	<u>4.879.413.161</u>	<u>1.883.336.708</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2022 VND	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	211.566.804	5.836.829.635	1.461.407.534	4.586.988.905
Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.247.243.881	36.589.146.484	21.479.936.634	17.356.453.731
Thuế thu nhập DN	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	55.976.168	89.369.158	128.450.262	16.895.064
Thuế đất, thuế sử dụng đất	-	19.695.000	19.695.000	-
Thuế tài nguyên	1.032.480	16.392.600	10.996.560	6.428.520
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	2.515.819.333	42.554.432.877	23.103.485.990	21.966.766.220

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí lãi vay	141.666.667	208.852.082
Các khoản phải trả khác	322.649.513	406.828.513
Cộng	464.316.180	615.680.595

13. Phải trả khác

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	246.251.300	165.518.800
Nhận ký quỹ, ký cược	514.500.000	544.500.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	29.880.100	29.880.100
Chiết khấu phải trả khách hàng	3.027.428.140	1.034.617.300
Phải trả trợ cấp mất việc làm	1.526.483.400	1.526.483.400
Các khoản phải trả khác	6.001.205	36.163.543
Cộng	5.350.544.145	3.337.163.143
b. Dài hạn		
Nhận ký cược chai Keg	3.068.240.000	2.870.540.000
Cộng	3.068.240.000	2.870.540.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2022		Phát sinh trong kỳ		Đơn vị tính : VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	01/01/2022	
					Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam (*)	59.792.632.772	59.792.632.772	44.911.651.697	38.526.656.780	53.407.637.855	53.407.637.855
Vay dài hạn đến hạn trả (**)	43.500.000.000	43.500.000.000	24.000.000.000	19.026.656.780	14.407.637.855	14.407.637.855
b. Dài hạn						
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam (**)	24.500.000.000	24.500.000.000	-	24.000.000.000	48.500.000.000	48.500.000.000
Tổng cộng	84.292.632.772	84.292.632.772	44.911.651.697	62.526.656.780	101.907.637.855	101.907.637.855

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam theo Hợp đồng số 3200669.21 ngày 22/11/2021. Hạn mức 30.000.000.000 VND. Thời hạn vay tối đa 6 tháng với từng khế ước. Lãi suất theo quy định ngân hàng tùy thuộc vào từng thời điểm nhận nợ. Mục đích vay là để đáp ứng nhu cầu về bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là tài sản được kê chi tiết kèm theo hợp đồng vay. Số dư nợ tại 30/06/2022 là 16.292.632.772 đồng

(**) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam theo Hợp đồng số 1103/HĐTD/2016 ngày 11/03/2016. Hạn mức 270.000.000.000 VND. Thời hạn vay 96 tháng. Lãi suất theo quy định ngân hàng tùy thuộc vào từng thời điểm nhận nợ. Mục đích vay là để tài trợ cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam để xây dựng Nhà máy Bia Công suất 50 triệu lít/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là tài sản được kê chi tiết kèm theo hợp đồng vay. Số dư nợ vay tại 30/06/2022 là 68.000.000.000 đồng, trong đó số được phân loại đến hạn trả là 43.500.000.000 đồng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	76.912.260.000	2.844.996.673	31.536.916.654	796.388.391
Lỗi trong năm trước	-	-	-	(883.203.296)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi				(300.000.000)
Số dư đầu năm nay	76.912.260.000	2.844.996.673	31.536.916.654	(386.814.905)
Lỗi trong kỳ này	-	-	-	(2.459.269.172)
Số dư cuối kỳ này	76.912.260.000	2.844.996.673	31.536.916.654	(2.846.084.077)

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2022 VND	%	01/01/2022 VND	%
Vốn góp của Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	51.000.000.000	66,3	51.000.000.000	66,3
Vốn góp của các đối tượng khác	25.912.260.000	33,7	25.912.260.000	33,7
Cộng	76.912.260.000	100	76.912.260.000	100

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Vốn góp đầu năm	76.912.260.000	76.912.260.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	76.912.260.000	76.912.260.000

d Cổ phiếu

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.691.226	7.691.226
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.691.226	7.691.226
- Cổ phiếu phổ thông	7.691.226	7.691.226
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.691.226	7.691.226
- Cổ phiếu phổ thông	7.691.226	7.691.226
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	42.916.661.985	59.588.068.870
Doanh thu khác	970.634.020	1.396.799.294
Cộng	43.887.296.005	60.984.868.164
b. Doanh thu với các bên liên quan		
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	22.045.884.740	40.050.954.460
<i>Trong đó</i>		
- Doanh thu chưa thuế VAT	45.069.236.970	77.945.651.700
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	23.023.352.230	37.894.697.240
Công ty TNHH MTV Thương mại HABECO	363.076.364	363.076.364
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	324.545	16.698.182
Cộng	324.545	16.698.182
3. Giá vốn hàng bán		
	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	38.645.206.655	52.625.465.362
Giá vốn hoạt động khác	151.429.096	401.686.326
Cộng	38.796.635.751	53.027.151.688
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.620.250	5.910.750
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.322	1.722
Cộng	1.622.572	5.912.472

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.756.769.135	3.345.544.702
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	208	288
Cộng	2.756.769.343	3.345.544.990

6. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	542.261.301	877.601.166
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	90.571.158	200.604.590
Chi phí khấu hao tài sản	43.438.560	63.633.978
Chi phí dịch vụ mua ngoài	308.491.382	254.170.107
Chi phí khác	97.042.595	350.938.389
Cộng	1.081.804.996	1.746.948.230
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	1.627.573.320	2.131.588.894
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	179.623.972	296.905.746
Chi phí khấu hao tài sản	335.385.786	351.590.166
Chi phí dịch vụ mua ngoài	158.238.908	229.004.271
Chi phí khác	1.396.309.051	1.353.414.122
Cộng	3.697.131.037	4.362.503.199

7. Thu nhập khác, chi phí khác

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
a. Thu nhập khác		
Thu nhập khác	38.860.634	102.904.703
Cộng	38.860.634	102.904.703
b. Chi phí khác		
Phạt chậm nộp thuế	14.043.400	218.840
Chi phí khác	40.339.311	96.238.653
Cộng	54.382.711	96.457.493

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.674.899.900	34.150.631.486
Chi phí nhân công	5.991.934.189	8.243.387.467
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.549.534.419	11.605.239.841
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.555.920.510	5.770.327.224
Chi phí khác	1.872.769.117	2.047.598.604
Cộng	50.645.058.135	61.817.184.622

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(2.459.269.172)	(1.501.618.443)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	(2.459.269.172)	(1.501.618.443)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Lãi trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	(2.459.269.172)	(1.501.618.443)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	(2.459.269.172)	(1.501.618.443)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	7.691.226	7.691.226
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	(320)	(195)
- Lãi suy giảm	(320)	(195)

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo này

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Ngoài phát sinh doanh thu bán hàng (Thuyết minh VI.1 trang 25) Công ty còn phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu khác với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Mua NVL	10.416.354.298

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng trong kỳ như sau:

Họ tên	Chức danh	Nội dung	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
			VND	VND
Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc				
Vũ Thanh Liêm	Chủ tịch HĐQT	Lương thưởng	170.856.000	226.002.000
Phạm Trung Kiên	TVHĐQT	Thù lao	9.000.000	18.000.000
Hoàng Chí Thanh	TVHĐQT	Thù lao	9.000.000	18.000.000
	Giám đốc	Lương thưởng	154.842.000	204.816.000
Nguyễn Hữu Cường	TVHĐQT	Thù lao	9.000.000	18.000.000
	Phó Giám đốc	Lương thưởng	133.482.000	176.568.000
Phạm Xuân Hạnh	TVHĐQT	Thù lao	9.000.000	18.000.000
Ban Kiểm soát				
Lê Quý Huệ	Trưởng ban	Thù lao	9.000.000	18.000.000
Phạm Mạnh Toàn	Thành viên	Thù lao	-	9.333.000
Lê Thị Phương Lan	Thành viên	Thù lao	6.000.000	12.000.000
Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	Thù lao	6.000.000	2.667.000
Các Thành viên chủ chốt khác				
Vũ Xuân Vinh	Kế toán trưởng	Lương thưởng	122.802.000	162.438.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

3. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	103.640.784.617	27.568.240.000	131.209.024.617
Các khoản vay	59.792.632.772	24.500.000.000	84.292.632.772
Phải trả người bán	14.787.974.700	-	14.787.974.700
Chi phí phải trả	464.316.180	-	464.316.180
Phải trả khác	28.595.860.965	3.068.240.000	31.664.100.965
Số đầu năm	69.637.085.316	51.370.540.000	121.007.625.316
Các khoản vay	53.407.637.855	48.500.000.000	101.907.637.855
Phải trả người bán	6.458.747.290	-	6.458.747.290
Chi phí phải trả	615.680.595	-	615.680.595
Phải trả khác	9.155.019.576	2.870.540.000	12.025.559.576

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền, tương đương tiền	3.787.472.964	-	101.590.001	-
Phải thu khách hàng	9.255.634.447	-	1.695.559.112	-
Trả trước người bán	587.159.400	-	94.649.500	-
Phải thu khác	4.261.594.168	(3.642.601.064)	3.909.568.199	(3.642.601.064)
Cộng	17.891.860.979	(3.642.601.064)	5.801.366.812	(3.642.601.064)
Giá trị ghi sổ				
		30/06/2022	01/01/2022	
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán		14.787.974.700	6.458.747.290	
Vay và nợ		84.292.632.772	101.907.637.855	
Chi phí phải trả		464.316.180	615.680.595	
Các khoản phải trả khác		31.664.100.965	12.025.559.576	
Cộng		131.209.024.617	121.007.625.316	

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và Báo cáo tài chính từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 đã được kiểm toán và soát xét.

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Chương

Kế toán trưởng



Vũ Xuân Vinh

Giám đốc



Hoàng Chí Thanh

Thái Bình, ngày 09 tháng 08 năm 2022.